

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 215/2023/DS-PT
Ngày 26-12-2023
V/v: “Tranh chấp di sản thừa kế”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA- VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Hiếu.

Các Thẩm phán:

Ông Cao Minh Vỹ

Ông Trịnh Hoàng Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Na - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Oanh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và 26 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 100/2022/TLPT-DS ngày 03-10-2022 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2022/DS-ST ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc bị kháng cáo.

Nguyên đơn: Bà Phan Thị Thu B, sinh năm 1954; Nơi đăng ký thường trú: Ấp P, xã H, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; chỗ ở: Tổ 9, khu 2, thôn P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (có mặt).

Người đại diện theo ủy Q của bà B: Ông Nguyễn Thạc H, sinh năm 1988; địa chỉ: 43 Dương Đình Hội, phường Phước Long B, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người bảo vệ Q và lợi ích hợp pháp của bà B:

- Ông Tạ Văn Hồ - Luật sư Công ty Luật hợp danh INCIP- Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ: số 24 ngõ 463 Đội Cấn, quận B Đình, thành phố Hà Nội và ông Trần Hảo Tân – Luật sư Công ty Luật TNHH Hoà Trần thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Bị đơn: Ông Lê Quang P, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ 6, Ấp P, xã H, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy Q của ông P: ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1982; địa chỉ: 336/72 Phan Văn Trị, Phường 11, quận Bình T, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người có Q lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Lê Quang T, sinh năm 1959; địa chỉ: Số 146/30 tổ 8B, đường Phan Châu Trinh, phường Lộc Tiên, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (vắng mặt).

- Ông Lê Quang H, sinh năm 1990; HKTT: Tổ 6 Ấp P, xã H, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; chỗ ở: Tổ 9, khu 2, thôn P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (có mặt).

- Bà Ngô Thị Kim C, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ 6 Ấp P, xã H, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy Q của bà C: ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1982; địa chỉ: 336/72 Phan Văn Trị, Phường 11, quận Bình T, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Bà Lê Thị Tr, sinh năm 1975; HKTT: Ấp P, xã H, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; chỗ ở: Tổ 9, khu 2, thôn P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (có mặt).

- Bà Mai Thị L, sinh năm 1961; địa chỉ: Tổ 6 Ấp P, xã H, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (vắng mặt).

- Ông Võ Văn Q, sinh năm 1962; địa chỉ: Tổ 6 Ấp P, xã H, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (vắng mặt).

- Ông Lê Hải N, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ 6 Ấp P, xã H, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (vắng mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn ông Lê Quang P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy Q của nguyên đơn trình bày:

Bà Phan Thị Thu B và ông Lê Quang B tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1979 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, bà B và ông B có 01 con chung là Lê quang H. Ngoài ra, ông B có 02 người con riêng là Lê Quang P và Lê Quang T. Bà B có 01 người con riêng là Lê Thị Tr nhưng được ông B làm giấy khai sinh đứng tên cha ruột và là người nuôi dưỡng bà Tr từ nhỏ đến lớn. Cha mẹ ông B chết trước ông B, ông B không có con nuôi và cũng không còn người con riêng nào khác. Nguồn gốc đất mà bà B yêu cầu chia thừa kế là do bà B và ông B nhận chuyển nhượng và khai phá thêm vào năm 1979, với diện tích là 19.720m². Đến năm 1996 bà B và ông B xảy ra mâu thuẫn nên sống ly thân và vợ chồng tự thỏa thuận phân chia tài sản như sau: Bà B được Q sử dụng phần diện tích đất là 11.050m² thuộc thửa đất số 504 tờ bản đồ địa chính số 24 (bản đồ địa chính năm 1997); ông B được Q sử dụng phần diện tích đất là 8.670m² thuộc thửa đất số 623 tờ bản đồ địa chính số 24 (Bản đồ địa chính năm 1997).

Đến năm 1998 bà B và ông B quay lại sống chung với nhau. Vào năm 2000 bà B và ông B cùng chuyển nhượng một phần diện tích đất đã chia cho bà B cho người khác, số tiền có được sau khi bán đất bà B đã mua 01 chiếc xe tải cho Lê Quang P làm P tiện làm ăn và cho ông P đứng tên trên giấy mua bán xe, bà B mua thêm 01 miếng rẫy diện tích khoảng 4000m² hiện nay ông P cũng đang sử dụng; ngoài ra bà B còn tặng cho ông P một phần diện tích đất khác có diện tích 5m ngang x 40m dài. Các phần đất trên bà B đồng ý cho ông P tiếp tục quản lý, sử dụng và không có tranh chấp. Phần

đất chia cho ông B, ông B tặng cho, chuyển nhượng cho người khác chỉ còn lại 4.689,6m² thuộc thửa đất số 197 tờ bản đồ địa chính 109 xã Hòa Hiệp.

Năm 2005 ông B qua đời, khi qua đời không để lại di chúc. Tài sản ông B để lại là 4.689,6m² thuộc thửa đất số 197 tờ bản đồ địa chính 109 xã Hòa Hiệp.

Bà B yêu cầu phân chia thừa kế tài sản do ông B để lại là diện tích đất 4.689,6m² thuộc thửa đất số 197 tờ bản đồ địa chính số 109 xã Hòa Hiệp theo sơ đồ vị trí ngày 18/12/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Xuyên Mộc cho những người thừa kế theo quy định của pháp luật.

Phần diện tích 367,7m² đất thuộc thửa đất số 197 tờ bản đồ địa chính số 109 xã Hòa Hiệp bà B không yêu cầu đo đạc và không yêu cầu ông P chia thừa kế đối với phần đất này.

[2] Bị đơn ông Lê Quang P trình bày:

Ông P là con ruột của ông B và bà Thìn; ngoài ông P, ông B còn một người con riêng nữa là ông Lê Quang T. Ông T là con của ông B và bà Khoản, sau khi sinh ông T thì bà Khoản qua đời nên ông B mới kết hôn với bà Thìn. Năm 1979 cho đến khi ông B qua đời bà Thìn không tìm kiếm, thăm nom gì cha con ông.

Nguồn gốc thửa đất số 197 tờ bản đồ địa chính số 109 xã Hòa hiệp là do ông B và bà B khai hoang khi sống chung với nhau. Ông B qua đời năm 2005, khi qua đời có để lại di chúc, nhưng bản chính đã thất lạc, chỉ còn bản photo. Khi ông B viết di chúc không có ai làm chứng, chứng thực. Ông B và bà B không có con chung với nhau, còn chị Tr, anh H là con riêng của bà B, nhưng khi làm giấy khai sinh thì bà B đưa tên ông B vào phần người cha.

Năm 2016 bà Thìn qua đời, khi qua đời không để lại di chúc. Ngoài ông P, ông B và bà Thìn không có người con chung nào khác. Bà Thìn cũng không có con riêng hay con nuôi gì.

Trước đây, giữa ông B và bà B đã phân chia tài sản với nhau, khi phân chia có làm giấy phân chia, giấy có xác nhận của cán bộ UBND xã Hòa hiệp. Vì vậy, ông P không đồng ý với yêu cầu của phía bà B.

[3] Theo bản tự khai, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa, người có Q lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

3.1. Bà Ngô Thị Kim C trình bày: Bà là vợ của ông P, kết hôn vào năm 2006. Khi kết hôn bà đã thấy ông P sử dụng phần đất đang xảy ra tranh chấp, không biết nguồn gốc đất như thế nào. Năm 2017 vợ chồng bà có xây dựng thêm trên đất 01 quán café, 01 tiệm làm tóc, ngoài ra không xây dựng gì thêm.

Vợ chồng bà sử dụng đất đã lâu và thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho nhà nước đầy đủ, nên không đồng ý với yêu cầu của bà B.

3.2. Bà Lê Thị Tr trình bày: Bà là con của bà B và ông B. Nguồn gốc đất là do bà B và ông B tạo lập nên. Vì vậy, bà yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

3.3. Theo bản tự khai đề ngày 06-6-2022, ông Lê Quang T trình bày: Ông T là con của ông B và bà Khoản, bà Khoản qua đời năm 1984. Sau khi bà Khoản qua đời thì ông B chung sống với bà Thìn và có 01 con chung với bà Thìn là Lê Quang P. Năm

1979 ông B chung sống với bà B có một con chung là Lê Quang H, nhưng ông H không phải là con ruột của ông B.

Trong thời kỳ chung sống với bà B, ông B có tạo lập được diện tích đất 19.720m² đất tại thửa đất số 633 tờ bản đồ số 24, bản đồ địa chính năm 1997 (nay là thửa đất số 197 tờ bản đồ địa chính số 109 xã Hòa Hiệp).

Năm 1996 bà B và ông B mâu thuẫn nên tự phân chia đất: Bà B được Q sử dụng diện tích 11.050m²; ông B được Q sử dụng diện tích 8.670m². Sau đó ông B đã chuyển nhượng cho một số người khác, còn lại 4.689m² do ông P và bà Ngô Thị Kim C đang quản lý sử dụng. Theo ông T được biết toàn bộ diện tích bà B được chia do bà tự bán và lấy tiền sử dụng vào việc riêng cá nhân của bà.

Ngày 27-01-2001 ông B lập văn bản là “ Giấy chia tài sản cố định ”, theo đó tài sản của ông B được chia làm 03 phần gồm: Ông T, anh P và ông B mỗi người một phần; ông T, ông P và ông B đã tự nguyện ký vào văn bản này, có ông Nguyễn Văn Kiều là áp trưởng xác nhận. Sau đó ông B poto cho ông T và ông P mỗi người một bản, ông B giữ bản chính.

Căn cứ biên bản xác minh ngày 07-4-2017 của TAND huyện Xuyên Mộc thể hiện phần đất thuộc thửa đất 197 tờ bản đồ 109 xã Hòa Hiệp diện tích 5.057,3m² do ông P đăng ký trong sổ mục kê năm 2005. Phần đất này thuộc vùng đệm của Trường bắn Quốc gia khu vực 3 do Quân khu 7 quản lý đã bị thu hồi và giao cho UBND xã Hòa Hiệp quản lý theo Quyết định 2186 ngày 29-6-2009 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Ông T không đồng ý với tất cả các yêu cầu của bà B, yêu cầu TAND huyện Xuyên Mộc bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Ông T đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông T.

3.4 Bà L, ông Q, bà Yến, ông N đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2022/DS-ST ngày 01-7-2022 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc: Áp dụng Khoản 5 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Khoản 1, Điểm b Khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 1 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 682, 679 Bộ luật dân sự năm 1995; Các Điều 631, 632, 633, 634, 674, 675, 676, 733, 734, 735 Bộ luật dân sự 2005; Các Điều 609, 610, 612, 613, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự 2015. Nghị Quyết 35/2000/QH ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Án L số 41/2021/AL ngày 23/02/2021 của Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Thu B tranh chấp về thừa kế tài sản.

[1.1] Bà Phan Thị Thu B, ông Lê Quang T, ông Lê Quang P, bà Lê Thị Tr, ông Lê Quang H là hàng thừa kế thứ N của ông Lê Quang B.

[1.2] Di sản của ông B để lại là: 4.689,6m² đất thuộc thửa đất số 197 tờ bản đồ địa chính số 109 xã Hòa Hiệp (đất chưa được cấp Giấy chứng nhận QSD đất). Giá trị 9.998.227.200đ (Chín tỷ, chín trăm chín mươi tám triệu, hai trăm hai mươi bảy ngàn, hai trăm đồng). Mỗi kỹ phần được hưởng và tạm giao cho:

- Bà Phan Thị Thu B, bà Lê Thị Tr, ông Lê Quang H đồng quản lý, sử dụng 2.243,2m² (Ngang mặt tiền 10,09m x dài hết thửa đất số 197, có ký hiệu là lô D, lô C). Trị giá Q sử dụng đất bà B, bà Tr, ông H đồng được hưởng là: 2.243,2m² x 2.132.000đ = 4.782.502.400đ (Bốn tỷ, bảy trăm tám mươi hai triệu, năm trăm lẻ hai ngàn, bốn trăm đồng) (Theo sơ đồ vị trí lập ngày 18/12/2018 của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Xuyên Mộc).

- Ông Lê Quang T quản lý, sử dụng 904m² (Ngang mặt tiền 5,24m x dài hết thửa đất số 197, có ký hiệu là lô B). Trị giá Q sử dụng ông T được hưởng là: 904m² x 2.132.000đ = 1.927.328.000đ (Một tỷ, chín trăm hai mươi bảy triệu, B trăm hai mươi tám ngàn đồng) (Theo sơ đồ vị trí lập ngày 18/12/2018 của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Xuyên Mộc).

- Ông Lê Quang P quản lý, sử dụng 1.542,4m² (Ngang mặt tiền 5,23m x dài hết thửa đất số 197, có ký hiệu là lô A). Trị giá Q sử dụng ông P được hưởng là: 1.542,4m² x 2.132.000đ = 3.288.396.800đ (B tỷ, hai trăm tám mươi tám triệu, B trăm chín mươi sáu ngàn, tám trăm đồng) (Theo sơ đồ vị trí lập ngày 18/12/2018 của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Xuyên Mộc).

[1.3] Ông Lê Quang P phải thanh toán lại số tiền chênh Lch do được nhân kỷ phần nhiều hơn cho:

- Bà Phan Thị Thu B, bà Lê Thị Tr, bà Lê Quang H số tiền: 1.216.433.920đ (Một tỷ, hai trăm mười sáu triệu, bốn trăm B mươi B ngàn, chín trăm hai mươi đồng).

- Ông Lê Quang T: 72.317.400đ (Bảy mươi hai triệu, B trăm mười bảy ngàn, bốn trăm đồng).

Các đương sự phải liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm Q để làm các thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận Q sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

[1.4] Ông Lê Quang P, bà Ngô Thị Kim C phải tự tháo dỡ, di dời các công trình xây dựng và tài sản trên đất để trả lại đất trống cho bà Phan Thị Thu B, bà Lê Thị Tr, ông Lê Quang H, ông Lê Quang T.

[2] Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí đo vẽ, định giá, án phí và Q kháng cáo của các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 14 tháng 7 năm 2022 bị đơn ông Lê Quang P có đơn kháng cáo, yêu cầu: Sửa án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận phần đất thuộc thửa 197, tờ bản đồ 109 tọa lạc tại xã Hòa Hiệp, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với diện tích là 4.698,6m² cho ông Lê Quang P và bà Ngô Thị Kim C.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của các luật sư: N trí với bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Xuân Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Quang P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, thành viên Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

- Có căn cứ xác định hàng thừa kế thứ N của ông B Bo gồm: bà B, ông P, ông T, ông H, bà Tr.

- Có căn cứ xác định di sản của ông B để lại chưa chia là 4.689,6m² đất thuộc thửa 197, tờ bản đồ 109 xã Hòa Hiệp, huyện Xuân Mộc và không có di chúc.

- Do phần diện tích của ông T được chia là 904m² là không đủ điều kiện tách thửa theo quyết định số 44/2023/QĐ-UBND ngày 19/9/2023 của UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; đề nghị chia lại diện tích đất cho ông T cho đủ diện tích đất đảm bảo tách thửa theo quy định; trên cơ sở đó xác định lại giá trị chênh lệch các bên phải thanh toán cho nhau.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Quang P; Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; sửa bản án sơ thẩm số 45/2022/DS-ST ngày 01/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, theo hướng: Chia lại diện tích đất cho ông T để đảm bảo diện tích đất tối thiểu phải đủ điều kiện tách thửa và xác định lại nghĩa vụ thanh toán theo diện tích đất được chia.

Án phí các bên phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các luật sư, kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Lê Quang P trong hạn luật định và đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét lại Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2022/DS-ST ngày 01-7-2022 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Mộc theo trình tự phúc thẩm.

[2] Sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa hôm nay, Tòa án đã tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập hợp L và đã có đơn xin xét xử vắng mặt, có giấy ủy Q, theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự thì sự vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng tới việc xét xử vụ án.

[3] Về thẩm Q giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tranh chấp di sản thừa kế là Q sử dụng diện tích đất 4.689,6m² thuộc thửa đất số 197 tờ bản đồ địa chính số 109 xã Hòa Hiệp, huyện Xuân Mộc. Căn cứ Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Xuân Mộc giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm là đúng thẩm Q.

[4] Ông Lê Quang P kháng cáo, yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận phần đất thuộc thửa 197, tờ bản đồ số 109 tọa

lạc tại xã Hòa Hiệp, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với diện tích là 4.698,6m² của ông Lê Quang P và bà Ngô Thị Kim C.

[5] Căn cứ vào tài liệu, chứng từ có trong hồ sơ vụ án thấy rằng:

[5.1] Bà Mai Thị Khoản chung sống với ông Lê Quang B từ năm 1958 có một con chung tên Lê Quang T (sinh năm 1959); năm 1964 bà Khoản và ông B đã ly hôn nên đã chấm dứt quan hệ vợ chồng.

[5.2] Bà Lê Thị Thìn và ông Lê Quang B chung sống với nhau (sau khi ông B và bà Khoản ly hôn), không đăng ký kết hôn có 01 con chung là ông Lê Quang P (sinh năm 1975), khi ông P được 02 tháng tuổi bà Thìn bỏ đi, không xác định được đi đâu, năm 2016 bà Thìn chết.

[5.3] Khoảng năm 1978-1979 ông B vào tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu chung sống với bà Phan Thị Thu B không đăng ký kết hôn; ông B dẫn theo 02 con riêng là ông T, ông P còn bà B thì dẫn theo con riêng Lê Thị Tr (sinh năm 1975), đến năm 1990 thì ông B, bà B có thêm 01 người con là Lê Quang H.

[5.4] Xét bà Thìn chung sống với ông B không đăng ký kết hôn, năm 1975 bà Thìn bỏ đi đâu không ai biết đến khi ông B chết năm 2005, quan hệ hôn nhân thực tế giữa ông B và bà Thìn đã chấm dứt từ lâu.

[5.5] Xét sau khi bà Thìn không còn sống chung với ông B thì khoảng năm 1978-1979 ông B sống chung với bà B cho đến khi ông B chết năm 2005 có thêm 01 người con, có tài sản hợp pháp.

[5.6] Theo Án L số 41/2021/AL ngày 23/02/2021 của TANDTC được công bố theo Quyết định số 42/QĐ-CA ngày 12/3/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao thì quan hệ hôn nhân thực tế giữa ông B và bà Thìn đã chấm dứt nên không còn nghĩa vụ gì với nhau nên bà Thìn không được hưởng di sản của ông B để lại như án sơ thẩm là có căn cứ; quan hệ hôn nhân thực tế giữa ông B và bà B theo mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội và Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC- BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ Tư pháp thì bà B và ông B được công nhận là hôn nhân thực tế nên bà B được hưởng di sản của ông B để lại như án sơ thẩm là có căn cứ.

[5.7] Ông T, ông P, ông H là con của ông B nên được hưởng di sản thừa kế của ông B. Đối với bà Tr là con riêng của bà B, tuy nhiên bà Tr gọi ông B bằng bố dượng, chung sống với ông B từ khi được 3-4 tuổi, được ông B nuôi dưỡng chăm sóc từ nhỏ như bố con nên theo quy định tại Điều 679, Điều 682 BLDS 1995; Điều 676, Điều 679 BLDS 2005; Điều 651, Điều 654 BLDS 2015 thì bà Tr và ông B được thừa kế di sản của nhau. Tòa án cấp sơ thẩm công nhận ông T, ông P, ông H, bà Tr và bà B được hưởng di sản của ông B là có căn cứ.

[6] Về di sản thừa kế của ông Lê Quang B.

Quá trình chung sống, năm 1978-1979 bà B và ông B khai phá diện tích đất 19.720m²; năm 1996, ông B và bà B thỏa thuận ly thân và chia tài sản, cụ thể: Bà B được Q sử dụng phần diện tích đất là 11.050m² thuộc thửa đất số 504 tờ bản đồ số 24; ông B được Q sử dụng phần diện tích đất là 8.670m² thuộc thửa đất số 623 tờ bản đồ số 24; năm 1998 ông B bà B quay lại chung sống với nhau cho đến khi ông B chết; quá trình sử dụng đất ông B, bà B có chuyển nhượng cho một số người nên phần diện

tích đất ông B được chia hiện nay còn lại theo chỉ ranh của các đương sự là 4.689,6m² thuộc thửa 197, tờ bản đồ 109 xã Hòa Hiệp, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận Q sử dụng đất. Bà B, ông P, ông T, ông H, bà Tr quá trình giải quyết vụ án đều xác định 4.689,6m² đất trên là di sản của ông B.

Trên đất tranh chấp còn có 01 căn nhà cấp 4 diện tích 48,2 m² do ông B và B xây dựng và 01 căn nhà cấp 4 diện tích 102,9 m² cùng 01 hồ nước diện tích 9,6 m² do ông B xây dựng. Căn cứ Công văn số 5187/UBND-VP ngày 23/10/2018 của UBND huyện Xuyên Mộc thì diện tích đất này thuộc quy hoạch khu dân cư và đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận Q sử dụng đất khi Tòa án giải quyết tranh chấp xong; các đương sự đều thừa nhận diện tích đất tranh chấp này là tài sản của ông B khi ông B còn sống. Vì vậy, Tòa án sơ thẩm xác định đây là di sản của ông B là đúng với quy định tại điểm a tiểu mục 1.3, mục 1 phần II Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[7] Về chia thừa kế.

Diện tích đất bà B có yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật là 4.689,6m² chia cho 05 đồng thừa kế gồm bà B, ông P, ông T, ông H và bà Tr tương ứng mỗi người được hưởng diện tích là 937,92m². Theo biên bản định giá tài sản ngày 07/4/2021, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tích đất tranh chấp có giá trị 2.132.000đồng/m², tổng giá trị Q sử dụng đất là 9.998.227.200đồng nên mỗi kỷ phần được hưởng tương ứng với giá trị 1.999.645.440 đồng là phù hợp.

Do hình dáng của thửa đất 197 có cạnh tiếp giáp với đường quốc lộ 329 chỉ có 20,56m, nếu chia thành 05 phần bằng nhau thì theo quy định tại Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 và Quyết định số 44/2023/QĐ-UBND ngày 19/9/2023 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thì không đủ điều kiện để tách thửa và cấp Giấy chứng nhận Q sử dụng đất. Bản án sơ thẩm đã chia cho bà B, bà Tr, ông H cùng sử dụng chung diện tích đất được hưởng thừa kế từ ông B để cùng đứng tên trên Giấy chứng nhận Q sử dụng đất diện tích đất 2.243,2m² (ngang 10,09m x dài hết thửa 197, ký hiệu là lô D, lô C) là phù hợp; Ông T được quản lý, sử dụng 904m² (ngang 5,24m x dài hết thửa 197, ký hiệu lô B) là không đủ điều kiện tách thửa theo Quyết định số 44/2023/QĐ-UBND ngày 19/9/2023 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Do đó cần phải chia cho ông T và ông P đảm bảo đủ điều kiện tách thửa theo quy định của pháp luật nên chia cho ông T và ông P cùng sử dụng chung 2.446,4m² (ngang 10,47m x dài hết thửa 197, ký hiệu là lô A, lô B) là phù hợp; Ông T và ông P cùng có trách nhiệm thanh toán lại giá trị chênh lệch cho bà B, bà Tr, ông H là 1.216.433.920đồng.

Đối với tài sản do ông P, bà C xây dựng trên đất tranh chấp.

Đối với các chòi bán cà phê, mái che nền lát xi măng; sân lát gạch và xi măng, do ông P và bà C xây dựng năm 2017 và 01 cây đa, 06 cây xanh, 01 cây bằng lăng, 13 cây dừa kiểng do ông P và bà C trồng năm 2017. Khi xây dựng và trồng cây ông P, bà C biết đất đang tranh chấp nhưng vẫn cố ý xây dựng và trồng cây trên đất; khi bà B khởi kiện tại Tòa án, bản thân ông P cũng cam kết khi giải quyết vụ án sẽ tháo dỡ quán mà không yêu cầu bồi thường nên Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc ông P, bà C phải tự tháo dỡ các tài sản trên đất để trả lại đất trống cho những người được thừa kế bà B, bà Tr, ông H là có căn cứ. Còn các vật kiến trúc và cây trồng ông T trước đây có ý kiến phân đất của ông được chia nếu có vật kiến trúc và cây trồng của ông P thì hai bên tự giải

quyết, nên nay chia cho ông T, ông P cùng sử dụng chung 2.446,4m² thì vật kiến trúc và cây trồng trên đất hai ông tự giải quyết.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông P phải chịu án phí phúc thẩm.

[9] Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Quang P;

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 45/2022/DS-ST ngày 01-7-2022 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Áp dụng Khoản 5 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các Điều 682; 679 Bộ luật dân sự năm 1995.

Các Điều 631, 632, 633, 634, 674, 675, 676, 679, 733, 734, 735 Bộ luật dân sự 2005;

Các Điều 609, 610, 612, 613, 649, 650, 651, 654 Bộ luật dân sự 2015. Nghị Quyết 35/2000/QH ngày 09/6/2000 của Quốc hội.

Án L số 41/2021/AL ngày 23/02/2021 của Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Thu B tranh chấp về thừa kế tài sản.

[1.1] Bà Phan Thị Thu B, ông Lê Quang T, ông Lê Quang P, bà Lê Thị Tr, ông Lê Quang H là hàng thừa kế thứ N của ông Lê Quang B.

[1.2] Di sản của ông B để lại là: 4.689,6m² đất thuộc thửa đất số 197 tờ bản đồ địa chính số 109 xã Hòa Hiệp (đất chưa được cấp Giấy chứng nhận QSD đất). Giá trị 9.998.227.200đ (Chín tỷ, chín trăm chín mươi tám triệu, hai trăm hai mươi bảy ngàn, hai trăm đồng). Mỗi kỷ phần được hưởng và tạm giao cho:

- Bà Phan Thị Thu B, bà Lê Thị Tr, ông Lê Quang H đồng quản lý, sử dụng 2.243,2m² (Ngang mặt tiền 10,09m x dài hết thửa đất số 197, có ký hiệu là lô D, lô C). Trị giá Q sử dụng đất bà B, bà Tr, ông H đồng được hưởng là: 2.243,2m² x 2.132.000đ = 4.782.502.400đ (Bốn tỷ, bảy trăm tám mươi hai triệu, năm trăm lẻ hai ngàn, bốn trăm đồng) (Theo sơ đồ vị trí lập ngày 18/12/2018 của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Xuyên Mộc).

- Ông Lê Quang T, ông Lê Quang P đồng quản lý, sử dụng 2.446,4m² (Ngang mặt tiền 10,47m x dài hết thửa đất số 197, có ký hiệu là lô A và lô B). Trị giá Q sử dụng đất ông T, ông P được hưởng là: 2.446,4m² x 2.132.000đ = 5.215.724.800đ (Năm tỷ, hai trăm mười lăm triệu, bảy trăm hai mươi bốn ngàn, tám trăm đồng) (Theo sơ đồ vị trí lập ngày 18/12/2018 của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Xuyên Mộc).

[1.3] Buộc ông Lê Quang P và ông Lê Quang T phải thanh toán lại số tiền chênh lệch do được nhận kỷ phần nhiều hơn cho bà Phan Thị Thu B, bà Lê Thị Tr, ông Lê

Quang H là 1.216.433.920đ (Một tỷ, hai trăm mười sáu triệu, bốn trăm B mươi B ngàn, chín trăm hai mươi đồng).

[1.4] Ông Lê Quang P, bà Ngô Thị Kim C phải tự tháo dỡ, di dời các công trình xây dựng và tài sản trên đất để trả lại đất trống cho bà Phan Thị Thu B, bà Lê Thị Tr, ông Lê Quang H. Còn các công trình xây dựng và tài sản trên đất của ông Lê Quang T, ông Lê Quang P thì ông T, ông P tự giải quyết.

[2] Các đương sự phải liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm Q để làm các thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận Q sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

[3] Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về chi phí đo vẽ, định giá cấp sơ thẩm: Bà B tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

Chi phí định giá lại cấp phúc thẩm: Bị đơn chịu và đã nộp đủ.

[5] Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Bà B không phải chịu án phí, hoàn trả lại cho bà B 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, L phí Tòa án số 0007472 ngày 25/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc. Ông P phải nộp 71.989.000đ (Bảy mươi một triệu chín trăm tám mươi chín ngàn đồng). Ông H phải nộp 71.989.000đ (Bảy mươi một triệu chín trăm tám mươi chín ngàn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, L phí Tòa án số 0007008 ngày 30/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc. Ông H phải nộp thêm 70.739.000đ (Bảy mươi triệu bảy trăm B mươi chín ngàn đồng). Ông T phải nộp 71.989.000đ (Bảy mươi một triệu chín trăm tám mươi chín ngàn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, L phí Tòa án số 0002983 ngày 20/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc. Ông T phải nộp thêm 70.739.000đ (Bảy mươi triệu, bảy trăm B mươi chín ngàn đồng). Bà Tr phải nộp 71.989.000đ (Bảy mươi một triệu, chín trăm tám mươi chín ngàn đồng) án phí DSST.

Án phí phúc thẩm: Ông Lê Quang P phải chịu 300.000đ, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, L phí Tòa án số 0011180 ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc. Ông P đã nộp đủ.

[6]. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (26-12-2023).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có Q thỏa thuận thi hành án, Q yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND huyện Xuyên Mộc;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND huyện Xuyên Mộc;
- Chi cục THADS huyện Xuyên Mộc;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, VP.

Nguyễn Thành Hiếu